

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU T&T**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU T&T

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109849024

**3. Ngày thành lập:** 08/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 25, Ngách 2/113, phố Bằng Liệt, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0931213883

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4649     |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu và thực hiện các hoạt động khác có liên quan không phụ thuộc vào ngành, nghề đăng ký kinh doanh, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Khi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo giấy phép, theo điều kiện phải đáp ứng các yêu cầu về giấy phép, điều kiện (Căn cứ theo Điều 5 Luật quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14) | 8299     |
| 9.  | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9524     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình (Khoản 1 Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021);</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng (Khoản 2 Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021);</li> <li>- Thiết kế xây dựng, bao gồm: Thiết kế kết cấu công trình, Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp); Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải); Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn; Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều (Khoản 3 Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021);</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng, gồm: Giám sát công tác xây dựng công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình (Khoản 4 Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021);</li> <li>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (Khoản 6 Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021);</li> <li>- Kiểm định xây dựng (Điều 75 Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021);</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng (Điều 69 Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021);</li> <li>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thi công xây dựng công trình; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021);</li> </ul> | 7110(Chính) |
| 11. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>chi tiết: hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410        |
| 12. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết: Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1621        |
| 13. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>chi tiết: Sản xuất đồ gỗ xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1622        |
| 14. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1629        |
| 15. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3100        |
| 16. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101        |
| 17. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102        |
| 18. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299        |

|     |                       |      |
|-----|-----------------------|------|
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện | 4321 |
|-----|-----------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                           | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGÔ KIỀU<br>TRANG  | Nhà số 25, Ngách<br>2/113, tổ 4, phố<br>Bằng Liệt,<br>Phường Hoàng<br>Liệt, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 30.000        | 300.000.000              | 5,000        | 012934534                                                                                                              |            |
|     |                    |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                              | Tổng số                            | 30.000        | 300.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN HÀ<br>TUYÊN | Nhà số 25, Ngách<br>2/113, phố Bằng<br>Liệt, Phường<br>Hoàng Liệt, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 540.000       | 5.400.000.000            | 90,000       | 0010880061<br>45                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                              | Tổng số                            | 540.000       | 5.400.000.000            | 90,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                             |                           |        |             |       |              |
|---|---------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 3 | PHẠM VĂN HÙNG | xóm 1, Xã Ngô Quyền, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 30.000 | 300.000.000 | 5,000 | 033094003729 |
|   |               |                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                             | Tổng số                   | 30.000 | 300.000.000 | 5,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HÀ TUYỀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/02/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001088006145

Ngày cấp: 29/05/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Ngách 2/113, nhà số 25, Phố Bằng Liệt, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ngách 2/113, nhà số 25, Phố Bằng Liệt, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội